BỘ NỘI VỤ

BỘ NỘI VỤ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 03/2018/TT-BNV	*Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2018*

THÔNG TƯ
Quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ

Căn cứ Luật thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thống kê;

Căn cứ Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 85/2017/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn của hệ thống tổ chức thống kê tập trung và thống kê bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 34/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính;

Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ,

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về chế độ báo cáo thống kê của ngành Nội vụ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của Bộ Nội vụ theo quy định của pháp luật, bao gồm: Việc lập và gửi báo cáo thống kê; hướng dẫn lập báo cáo; tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê; ứng dụng công nghệ thông tin trong việc thực hiện Chế độ báo cáo thống kê.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

3. Các cơ quan, tổ chức khác có liên quan theo quy định của pháp luật;

4. Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Nội vụ (sau đây gọi chung là các đơn vị thuộc Bộ);

5. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an không áp dụng chế độ báo cáo thống kê các lĩnh vực: tổ chức hành chính; cán bộ, công chức, viên chức; biên chế.

Điều 3. Quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ

Chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ được thực hiện theo các nội dung quy định tại danh mục biểu mẫu, biểu mẫu và giải thích biểu mẫu ban hành kèm theo Thông tư này (Phụ lục 1 và phụ lục 2 đính kèm).

Điều 4. Nội dung chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ

1. Phạm vi thống kê của chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ là thu thập thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia giao cho Bộ Nội vụ thực hiện và Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Nội vụ.

Số liệu báo cáo tổng hợp trong hệ thống biểu mẫu thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.

2. Đơn vị báo cáo

Đơn vị báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê. Cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm báo cáo ghi tên cơ quan, đơn vị vào vị trí này. Đối tượng báo cáo được quy định tại cột 4 Phụ lục 1 Danh mục biểu mẫu chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ kèm theo Thông tư này.

3. Đơn vị nhận báo cáo

Đơn vị nhận báo cáo là đơn vị thuộc Bộ Nội vụ được ghi cụ thể trên bên phải của từng biểu mẫu, dưới dòng đơn vị báo cáo.

4. Ký hiệu biểu

Ký hiệu biểu gồm hai phần: phần số và phần chữ; phần số gồm 2 phần: 02 số đầu phản ánh nhóm chỉ tiêu, 02 số tiếp theo phản ánh thứ tự báo cáo; phần chữ được ghi chữ in viết tắt, cụ thể: Nhóm chữ đầu phản ánh kỳ báo cáo (năm - N; Kỳ - K) và lấy chữ BNV thể hiện biểu báo cáo thống kê của Bộ Nội vụ; nhóm 2 phản ánh nhóm chỉ tiêu của báo cáo thống kê ngành Nội vụ.

5. Kỳ báo cáo

Kỳ báo cáo thống kê là khoảng thời gian nhất định quy định đối tượng báo cáo thống kê phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo các tiêu chí thống kê trong

biểu mẫu báo cáo thống kê. Kỳ báo cáo được ghi cụ thể dưới tên biểu của từng biểu mẫu thống kê. Kỳ báo cáo thống kê được tính theo ngày dương lịch, bao gồm:

a) Báo cáo thống kê năm: Báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ mười hai của kỳ báo cáo thống kê đó;

b) Báo cáo thống kê theo nhiệm kỳ: Báo cáo thống kê nhiệm kỳ được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của nhiệm kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của nhiệm kỳ báo cáo thống kê đó;

c) Báo cáo thống kê khác: Trong trường hợp cần báo cáo thống kê khác nhằm thực hiện các yêu cầu về quản lý nhà nước, cơ quan quản lý yêu cầu báo cáo phải bằng văn bản, nêu rõ thời gian, thời hạn, tiêu chí báo cáo thống kê cụ thể và các yêu cầu khác (nếu có) trình Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt;

d) Báo cáo thống kê đột xuất: Báo cáo thống kê đột xuất được thực hiện để giúp Bộ trưởng Bộ Nội vụ thu thập các thông tin ngoài các thông tin thống kê được thu thập, tổng hợp theo chế độ báo cáo thống kê định kỳ.

6. Thời hạn báo cáo

Ngày nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu thống kê.

7. Hình thức gửi báo cáo

Các báo cáo thống kê được thực hiện dưới 2 hình thức: bằng văn bản giấy và qua hệ thống báo cáo điện tử. Báo cáo bằng văn bản giấy phải có chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng đơn vị để thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu. Báo cáo bằng văn bản điện tử thể hiện hai hình thức là định dạng pdf của văn bản giấy hoặc dưới dạng tệp tin điện tử được xác thực bằng chữ ký số của thủ trưởng cơ quan, đơn vị thực hiện báo cáo.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

1. Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ. Tổng hợp số liệu thống kê trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia giao cho Bộ Nội vụ và số liệu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Nội vụ để trình Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành.

2. Trung tâm Thông tin, Bộ Nội vụ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Vụ Kế hoạch - Tài chính, các đơn vị có liên quan khác thuộc Bộ Nội vụ, các đơn vị có chức năng lập báo cáo thống kê của các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác thống kê của ngành Nội vụ, gồm các hoạt động:

a) Hoàn thiện và triển khai Phần mềm báo cáo thống kê ngành Nội vụ;

b) Tích hợp, khai thác số liệu thống kê từ các phần mềm ứng dụng chuyên ngành, từ các Cơ sở dữ liệu hành chính khác thuộc trách nhiệm được giao để phục vụ cho hoạt động thống kê của ngành Nội vụ và các hoạt động thống kê nhà nước theo quy định của pháp luật;

c) Các nhiệm vụ khác về công nghệ thông tin có liên quan đến hoạt động thống kê ngành Nội vụ.

3. Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu thống kê các lĩnh vực công chức, viên chức và biên chế của các cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, các cơ quan của tổ chức chính trị - xã hội, các đơn vị sự nghiệp công lập ở cấp tỉnh, cấp huyện.

4. Thủ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Nội vụ và các cơ quan, đơn vị, tổ chức khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23 tháng 4 năm 2018.

2. Bãi bỏ Thông tư số 09/2013/TT-BNV ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chế độ báo cáo thống kê công tác văn thư, lưu trữ và tài liệu lưu trữ.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị gửi ý kiến về Bộ Nội vụ để kịp thời có hướng dẫn, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung./.

BỘ TRƯỞNG

Lê Vĩnh Tân

Phụ lục 1

DANH MỤC BIỂU MẪU CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH NỘI VỤ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2018/TT-BNV ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	2	3	4	5	6
	1. TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH				
1	0101.N/BNV-TCHC	Số đơn vị hành chính	Sở Nội vụ các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau
2	0102.K/BNV-TCHC	Số đại biểu hội đồng nhân dân	Sở Nội vụ các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương	Nhiệm kỳ	Đầu mỗi nhiệm kỳ
3	0103a.N/BNV-TCHC	Số lãnh đạo chính quyền cấp Trung ương	Vụ/Ban tổ chức cán bộ các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau
4	0103b.N/BNV-TCHC	Số lãnh đạo chính quyền cấp địa phương	Sở Nội vụ các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau
5	0104.K/BNV-TCHC	Số lãnh đạo chủ chốt là nữ	Vụ/Ban tổ chức cán bộ các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	Nhiệm kỳ	Đầu mỗi nhiệm kỳ

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	2	3	4	5	6
6	0105.K/BNV-TCHC	Số Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ	Sở Nội vụ các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương	Nhiệm kỳ	Đầu mỗi nhiệm kỳ
7	0106.N/BNV-TCHC	Các cơ quan Nhà nước có từ 30% lao động nữ trở lên có lãnh đạo chủ chốt là nữ	Vụ (Ban) Tổ chức cán bộ các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Sở Nội vụ các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau
	2. CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC				
8	0201.N/BNV-CBCCVC	Số lượng công chức từ cấp huyện trở lên	* Các cơ quan, đơn vị ở Trung ương: - Ban Tổ chức Trung ương, - Tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương; - Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Kiểm toán Nhà nước; - Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; - Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập;	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	2	3	4	5	6
			(sau đây gọi là cơ quan quản lý công chức ở Trung ương). * Các cơ quan, đơn vị ở địa phương: - Tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc Trung ương; - Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. - Tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương. (số liệu ở địa phương do Sở Nội vụ chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp và lập báo cáo).		
9	0202.N/BNV-CBCCVC	Số lượng cán bộ, công chức cấp xã	Sở Nội vụ các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương.	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau
10	0203a.N/BNV-CBCCVC	Tiền lương bình quân một cán bộ, công chức, viên chức khối Trung ương	Cơ quan quản lý công chức ở Trung ương; Cơ quan thành lập đơn vị sự nghiệp công lập ở Trung ương: - Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Kiểm toán Nhà nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	2	3	4	5	6
			- Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập.		
11	0203b.N/BNV-CBCCVC	Tiền lương bình quân một cán bộ, công chức, viên chức khối địa phương	Sở Nội vụ các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương thu thập, tổng hợp (bao gồm cả khối Đảng, các tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương).	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau
12	0204.N/BNV-CBCCVC	Số lượng viên chức	* Ở Trung ương - Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Kiểm toán Nhà nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; - Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập; * Ở địa phương - Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Nội vụ chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp).	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	2	3	4	5	6
13	0205.N/BNV-CBCCVC	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức được đánh giá, phân loại	Cơ quan quản lý công chức ở Trung ương; Cơ quan thành lập đơn vị sự nghiệp công lập ở Trung ương; Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp ở địa phương (bao gồm cả khối Đảng, tổ chức chính trị - xã hội).	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau
14	0206.N/BNV-CBCCVC	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật		Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau
15	0207.N/BNV-CBCCVC	Số lượt cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo, bồi dưỡng		Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau
	3. BIÊN CHẾ				
16	0301.N/BNV-BC	Số lượng biên chế được giao	* Ở Trung ương - Ban Tổ chức Trung ương; - Các tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương; - Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức do Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập;	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau
17	0302.N/BNV-BC	Tỷ lệ thực hiện biên chế		Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau
18	0303.N/BNV-BC	Tỷ lệ tinh giản biên chế		Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	2	3	4	5	6
			- Văn phòng Chủ tịch nước; - Văn phòng Quốc hội; - Kiểm toán Nhà nước; - Tòa án nhân dân; - Viện kiểm sát nhân dân. * Ở địa phương Sở Nội vụ thu thập, tổng hợp (bao gồm cả số liệu từ các cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam ở địa phương, tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương).		
	4. THANH TRA NGÀNH NỘI VỤ				
19	0401.N/BNV-TTB	Số cuộc thanh tra, kiểm tra chuyên ngành nội vụ	- Sở Nội vụ; - Ban Thi đua Khen thưởng Trung ương; - Ban Tôn giáo Chính phủ.	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau
20	0402.N/BNV-TTB	Số lượng giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về ngành nội vụ		Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	2	3	4	5	6
21	0403.N/BNV-TTB	Số lượt tiếp công dân liên quan đến ngành nội vụ		Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau
	5. HỢP TÁC QUỐC TẾ TRONG LĨNH VỰC NỘI VỤ				
22	0501.N/BNV-HTQT	Số đoàn ra nước ngoài nghiên cứu, khảo sát về lĩnh vực nội vụ	- Sở Nội vụ; - Vụ Hợp tác quốc tế, Bộ Nội vụ.	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau
23	0502.N/BNV-HTQT	Số đoàn của nước ngoài, tổ chức quốc tế vào nghiên cứu, khảo sát, giới thiệu về lĩnh vực nội vụ tại Việt Nam		Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau
	6. HỘI, TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ				
24	0601.N/BNV-HTCPCP	Số lượng hội, tổ chức phi chính phủ	- Sở Nội vụ; - Vụ Tổ chức phi chính phủ.	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau
25	0602.N/BNV-HTCPCP	Số lượng các quỹ xã hội, quỹ từ thiện		Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	2	3	4	5	6
	7. THI ĐUA, KHEN THƯỞNG				
26	0701.N/BNV-TĐKT	Số phong trào thi đua	Vụ (phòng, ban) Thi đua, Khen thưởng các bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Năm	Ngày 15 tháng 12 năm báo cáo
27	0702.N/BNV-TĐKT	Số lượng khen thưởng cấp nhà nước		Năm	Ngày 15 tháng 12 năm báo cáo
28	0703.N/BNV-TĐKT	Số lượng khen thưởng cấp bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương		Năm	Ngày 15 tháng 12 năm báo cáo
29	0704.N/BNV-TĐKT	Số lượng tổ chức làm công tác thi đua, khen thưởng của bộ, ban, ngành đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Vụ (phòng, ban) Thi đua, Khen thưởng các bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Năm	Ngày 15 tháng 12 năm báo cáo

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	2	3	4	5	6
30	0705.N/BNV-TĐKT	Số lượng công chức làm công tác thi đua, khen thưởng của bộ, ban, ngành đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương		Năm	Ngày 15 tháng 12 năm báo cáo
	8. TÔN GIÁO				
31	0801.N/BNV-TG	Số tôn giáo, tổ chức tôn giáo đã được công nhận và cấp đăng ký hoạt động	- Sở Nội vụ; - Ban Tôn giáo Chính phủ.	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau
32	0802.N/BNV-TG	Số chức sắc, chức việc, tín đồ, cơ sở thờ tự tôn giáo		Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau
	9. VĂN THƯ - LƯU TRỮ				
33	0901.N/BNV-VTLT	Số lượng văn bản chỉ đạo và hướng dẫn nghiệp vụ công tác văn thư	Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng TW Đảng; các Trung tâm Lưu trữ quốc gia;	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	2	3	4	5	6
34	0902.N/BNV-VTLT	Số tổ chức văn thư	Kiểm toán Nhà nước; Tòa án nhân dân tối cao; Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; Doanh nghiệp nhà nước; Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau
35	0903.N/BNV-VTLT	Số nhân sự làm công tác văn thư		Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau
36	0904.N/BNV-VTLT	Số lượng văn bản		Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau
37	0905.N/BNV-VTLT	Số lượng hồ sơ		Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau
38	0906.N/BNV-VTLT	Số lượng văn bản chỉ đạo và hướng dẫn nghiệp vụ công tác lưu trữ		Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau
39	0907.N/BNV-VTLT	Số tổ chức lưu trữ		Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau
40	0908.N/BNV-VTLT	Số nhân sự làm công tác lưu trữ		Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau
41	0909.N/BNV-VTLT	Số tài liệu lưu trữ		Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau
42	0910.N/BNV-VTLT	Số tài liệu lưu trữ thu thập		Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	2	3	4	5	6
43	0911.N/BNV-VTLT	Số tài liệu lưu trữ đưa ra sử dụng	Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng TW Đảng; các Trung tâm Lưu trữ quốc gia; Kiểm toán Nhà nước; Tòa án nhân dân tối cao; Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; Doanh nghiệp nhà nước; Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau
44	0912.N/BNV-VTLT	Số tài liệu được sao chụp		Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau
45	0913.N/BNV-VTLT	Diện tích kho lưu trữ		Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau
46	0914.N/BNV-VTLT	Số trang thiết bị dùng cho lưu trữ		Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau
47	0915.N/BNV-VTLT	Kinh phí cho hoạt động lưu trữ		Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau
48	1001.5N/BNV-QG	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính cấp Trung ương	Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng TW Đảng; Kiểm toán Nhà nước; Tòa án nhân dân tối cao; Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	5 Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm điều tra
49	1002.5N/BNV-QG	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính cấp địa phương	Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	5 Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm điều tra

Phụ lục 2

BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2018/TT-BNV ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

Biểu số: 0101.N/BNV-TCHC
Ban hành theo Thông tư
số 03/2018/TT-BNV ngày 06/3/2018
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 28 tháng 02 năm sau

SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Chính quyền địa phương

Đơn vị tính: Đơn vị hành chính

	Mã số	Tổng số	Chia ra				Chia theo loại đơn vị hành chính			
			Nông thôn	Đô thị	Hải đảo	Đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt	Loại đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tỉnh...			x	x	x	x				
Tổng số	**01**									
Chia ra:										
- Cấp huyện	02									
- Cấp xã	03									
Quận...	...									
Phường A										

Phường B										
Xã C										
Huyện...										
Xã D										
Xã E										
Xã F										
Huyện...										
Xã G										
Xã H										
Xã M										

...., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 0101.N/BNV-TCHC: Số đơn vị hành chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam gồm có:

+ Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh);

+ Huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp huyện);

+ Xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã);

+ Đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

- Số đơn vị hành chính từng cấp (cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt) là số đơn vị hành chính hiện có đến thời điểm thống kê của từng cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và số đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt trong cả nước.

- Tổng số đơn vị hành chính các cấp (cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt) là tổng số đơn vị hành chính hiện có đến thời điểm thống kê của cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt trong cả nước.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số đơn vị hành chính tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 2: Ghi số đơn vị hành chính là nông thôn tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 3: Ghi số đơn vị hành chính là đô thị tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 4: Ghi số đơn vị hành chính là hải đảo tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 5: Ghi số đơn vị hành chính kinh tế đặc biệt tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 6: Ghi số đơn vị hành chính loại đặc biệt tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 7: Ghi số đơn vị hành chính loại I tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 8: Ghi số đơn vị hành chính loại II tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 9: Ghi số đơn vị hành chính loại III tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê do Sở Nội vụ tổng hợp.

Biểu số: 0102.K/BNV-TCHC
Ban hành theo Thông tư
số 03/2018/TT-BNV
ngày 06/3/2018
Ngày nhận báo cáo:
Đầu mỗi nhiệm kỳ

SỐ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
Nhiệm kỳ.....

Đơn vị báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Chính quyền địa phương

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số đại biểu HĐND	Cấp tỉnh		Cấp huyện		Cấp xã	
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
Tổng số	**01**							
1. Chia theo trình độ học vấn								
- Tiểu học	02							
- Trung học cơ sở	03							
- Trung học phổ thông	04							
- Sơ cấp	05							
- Trung cấp	06							
- Cao đẳng	07							
- Đại học	08							
- Trên đại học	09							
2. Chia theo dân tộc								
- Kinh	10							
- Dân tộc thiểu số	11							
3. Chia theo nhóm tuổi								
- Từ 30 trở xuống	12							

- Từ 31 đến 40	13							
- Từ 41 đến 50	14							
- Từ 51 đến 55	15							
- Từ 56 đến 60	16							
- Trên 60 tuổi	17							
4. Chia theo chức vụ trong HĐND								
- Chủ tịch HĐND	18							
- Phó chủ tịch HĐND	19							
- Trưởng ban, Phó Trưởng ban HĐND và tương đương	20							
- Các thành viên khác của HĐND	21							

...., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 0102.N/BNV-TCHC: Số đại biểu hội đồng nhân dân

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân, do nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên. Đại biểu Hội đồng nhân dân là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của Nhân dân địa phương; liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri, thực hiện chế độ tiếp xúc, báo cáo với cử tri về hoạt động của mình và của Hội đồng nhân dân, trả lời những yêu cầu, kiến nghị của cử tri; xem xét, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Số đại biểu Hội đồng nhân dân là số lượng đại biểu được bầu ra tại cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp (tỉnh, huyện, xã) trong 01 nhiệm kỳ.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân của cả tỉnh tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 2: Ghi tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân của cấp tỉnh tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 3: Ghi số đại biểu nữ Hội đồng nhân dân của cấp tỉnh tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 4: Ghi tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân của cấp huyện tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 5: Ghi số đại biểu nữ Hội đồng nhân dân của cấp huyện tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 6: Ghi tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân của cấp xã tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 7: Ghi số đại biểu nữ Hội đồng nhân dân của cấp xã tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê do Sở Nội vụ tổng hợp.

Biểu số: 0103a.N/BNV-TCHC
Ban hành theo Thông tư
số 03/2018/TT-BNV
ngày 06/3/2018
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 28 tháng 02 năm sau

SỐ LÃNH ĐẠO CHÍNH QUYỀN TRUNG ƯƠNG
Có đến ngày 31 tháng 12 năm...

Đơn vị báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Công chức - Viên chức

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số lãnh đạo chính quyền	
		Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2
Tổng số	**01**		
1. Chia theo trình độ học vấn			
- Tiểu học	02		
- Trung học cơ sở	03		
- Trung học phổ thông	04		
- Sơ cấp	05		
- Trung cấp	06		
- Cao đẳng	07		
- Đại học	08		
- Trên đại học	09		
2. Chia theo dân tộc			
- Kinh	10		
- Dân tộc thiểu số	11		
3. Chia theo nhóm tuổi			
- Từ 30 trở xuống	12		
- Từ 31 đến 40	13		
- Từ 41 đến 50	14		
- Từ 51 đến 55	15		
- Từ 56 đến 60	16		
- Trên 60 tuổi	17		

...., ngày... tháng...năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 0103b.N/BNV-TCHC
Ban hành theo Thông tư
số 03/2018/TT-BNV
ngày 06/3/2018
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 28 tháng 02 năm sau

SỐ LÃNH ĐẠO CHÍNH QUYỀN CẤP ĐỊA PHƯƠNG
Có đến ngày 31 tháng 12 năm...

Đơn vị báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Chính quyền địa phương

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số lãnh đạo chính quyền	Cấp tỉnh		Cấp huyện		Cấp xã	
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1=(2+4+6)	2	3	4	5	6	7
Tổng số	**01**							
1. Chia theo trình độ học vấn								
- Tiểu học	02							
- Trung học cơ sở	03							
- Trung học phổ thông	04							
- Sơ cấp	05							
- Trung cấp	06							
- Cao đẳng	07							
- Đại học	08							
- Trên đại học	09							
2. Chia theo dân tộc								
- Kinh	10							
- Dân tộc thiểu số	11							
3. Chia theo nhóm tuổi								
- Từ 30 trở xuống	12							
- Từ 31 đến 40	13							
- Từ 41 đến 50	14							
- Từ 51 đến 55	15							
- Từ 56 đến 60	16							
- Trên 60 tuổi	17							

...., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 0103a.N/BNV-TCHC: Số lãnh đạo chính quyền cấp Trung ương

Biểu số 0103b.N/BNV-TCHC: Số lãnh đạo chính quyền cấp địa phương

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chức vụ lãnh đạo chính quyền gồm:

(1) Cấp Trung ương, gồm: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ; Thứ trưởng và tương đương; Tổng cục trưởng, Phó Tổng cục trưởng và tương đương; Cục trưởng, Phó Cục trưởng và tương đương; Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương;

(2) Cấp tỉnh, gồm:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc, Phó Giám đốc Sở và tương đương;

(3) Cấp huyện, gồm:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp huyện;

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng các phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân.

(4) Cấp xã, gồm:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã;

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Lãnh đạo chính quyền là số lượng người nắm giữ từng chức vụ thỏa mãn khái niệm nêu trên tại thời điểm thống kê.

2. Cách ghi biểu

Biểu số 0103a.N/BNV-TCHC: Số lãnh đạo chính quyền cấp Trung ương

Cột 1: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 2: Ghi số nữ lãnh đạo chính quyền tương ứng với các dòng của cột A.

Biểu số 0103b.N/BNV-TCHC: Số lãnh đạo chính quyền cấp địa phương

Cột 1: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 2: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền cấp tỉnh tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 3: Ghi số nữ lãnh đạo chính quyền cấp tỉnh tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 4: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền cấp huyện tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 5: Ghi số nữ lãnh đạo chính quyền cấp huyện tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 6: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền cấp xã tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 7: Ghi số nữ lãnh đạo chính quyền cấp xã tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê do Vụ (Ban) Tổ chức cán bộ của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp.

Biểu số: 0104.K/BNV-TCHC
Ban hành theo Thông tư
số 03/2018/TT-BNV
ngày 06/3/2018
Ngày nhận báo cáo:
Đầu mỗi nhiệm kỳ

SỐ LÃNH ĐẠO CHỦ CHỐT LÀ NỮ
Nhiệm kỳ:.....

Đơn vị báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Tổng hợp

Đơn vị tính: Người

Tên cơ quan	Mã số	Lãnh đạo chủ chốt	
		Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2

...., ngày... tháng...năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 0104.K/BNV-TCHC: Số lãnh đạo chủ chốt là nữ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lãnh đạo chủ chốt trong các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ là các chức vụ từ Thứ trưởng hoặc tương đương trở lên.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số lãnh đạo chủ chốt.

Cột 2: Ghi số lãnh đạo chủ chốt là nữ.

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê do các Vụ (Ban) Tổ chức cán bộ các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổng hợp.

Biểu số: 0105.K/BNV-TCHC
Ban hành theo Thông tư
số 03/2018/TT-BNV
ngày 06/3/2018
Ngày nhận báo cáo:
Đầu mỗi nhiệm kỳ

SỐ ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC CẤP CÓ LÃNH ĐẠO CHỦ CHỐT LÀ NỮ
Nhiệm kỳ.....

Đơn vị báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Tổng hợp

Đơn vị tính: Ủy ban

	Mã số	Tổng số	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
A	B	1	2	3	4
Số Ủy ban nhân dân	01				
Số Ủy ban nhân dân có lãnh đạo chủ chốt là nữ	02				

...., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 0105.K/BNV-TCHC: Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lãnh đạo chủ chốt của Ủy ban nhân dân bao gồm Chủ tịch và Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân.

Số Ủy ban nhân dân có cán bộ lãnh đạo chủ chốt là nữ là tổng số Ủy ban nhân dân ở từng cấp có cán bộ chủ chốt là nữ.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số Ủy ban nhân dân tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 2: Ghi số Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 3: Ghi số Ủy ban nhân dân cấp huyện tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 4: Ghi số Ủy ban nhân dân cấp xã tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê do Sở Nội vụ tổng hợp.

Biểu số: 0106.N/BNV-TCHC
Ban hành theo Thông tư
số 03/2018/TT-BNV
ngày 06/3/2018
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 28 tháng 02 năm sau

CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ TỪ 30% LAO ĐỘNG NỮ TRỞ LÊN CÓ LÃNH ĐẠO CHỦ CHỐT LÀ NỮ
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Tổng hợp

Đơn vị tính: Người

Tên cơ quan	Mã số	Số biên chế thực tế và số hợp đồng lao động	Số lao động nữ	Số lãnh đạo chủ chốt là nữ
A	B	1	2	3

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0106.N/BNV-TCHC: Các cơ quan Nhà nước có từ 30% lao động nữ trở lên có lãnh đạo chủ chốt là nữ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cơ quan Nhà nước bao gồm các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và chính quyền địa phương các cấp. Ở cấp trung ương, lãnh đạo chủ chốt bao gồm Phó Vụ trưởng và tương đương trở lên. Ở cấp tỉnh, lãnh đạo chủ chốt bao gồm Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và tương đương trở lên, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân trở lên, Phó Giám đốc Sở và tương đương trở lên. Ở cấp huyện, lãnh đạo chủ chốt bao gồm Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và tương đương trở lên, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân trở lên, Phó các phòng, ban cấp huyện và tương đương trở lên. Ở cấp xã, lãnh đạo chủ chốt bao gồm Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và tương đương trở lên.

Số hợp đồng lao động là số người lao động làm việc hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp.

Tỷ lệ 30% nữ được tính trong số biên chế thực tế và số hợp đồng lao động dài hạn.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số biên chế thực tế và số hợp đồng lao động dài hạn.

Cột 2: Ghi số lao động nữ.

Cột 3: Ghi số lãnh đạo chủ chốt là nữ.

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê do Sở Nội vụ, các Vụ (Ban) Tổ chức cán bộ các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổng hợp.

Biểu số: 0201.N/BNV-CBCCVC
Ban hành theo Thông tư
số 03/2018/TT-BNV
ngày 06/3/2018
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 28 tháng 02 năm sau

SỐ LƯỢNG CÔNG CHỨC TỪ CẤP HUYỆN TRỞ LÊN
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Công chức - Viên chức

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số	Cấp trung ương		Cấp tỉnh		Cấp huyện	
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1=2+4+6	2	3	4	5	6	7
Tổng số	**01**							
1. Trong đó: Đảng viên	02							
2. Chia theo dân tộc								
- Kinh	03							
- Dân tộc thiểu số	04							
3. Chia theo tôn giáo								
- Không tôn giáo	05							
- Có theo tôn giáo	06							
4. Chia theo nhóm tuổi								
- Từ 30 trở xuống	07							
- Từ 31 đến 40	08							
- Từ 41 đến 50	09							
- Từ 51 đến 55	10							
- Từ 56 đến 60	11							
- Trên 60 tuổi	12							
5. Chia theo ngạch công chức								
- Nhân viên	13							
- Cán sự và TĐ	14							
- Chuyên viên và TĐ	15							
- Chuyên viên chính và TĐ	16							
- Chuyên viên cao cấp và TĐ	17							
6. Chia theo trình độ đào tạo								
- Sơ cấp	18							
- Trung cấp	19							
- Cao đẳng	20							
- Đại học	21							
- Trên đại học	22							

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0201.N/BNV-CBCCVC: Số lượng công chức từ cấp huyện trở lên

1. Khái niệm, phương pháp tính

Công chức là công dân Việt Nam, được tuyển dụng, bổ nhiệm vào ngạch, chức vụ, chức danh trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện; trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân mà không phải là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng; trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân mà không phải là sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp và trong bộ máy lãnh đạo, quản lý của đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội (sau đây gọi chung là đơn vị sự nghiệp công lập), trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước; đối với công chức trong bộ máy lãnh đạo, quản lý của đơn vị sự nghiệp công lập thì lương được bảo đảm từ quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật. (Khoản 2 Điều 4 Luật cán bộ, công chức năm 2008).

Số lượng công chức cấp huyện trở lên là tổng số người thỏa mãn khái niệm nêu trên tính đến thời điểm 31/12.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số lượng công chức từ cấp huyện trở lên tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 2: Ghi tổng số lượng công chức cấp trung ương tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 3: Ghi số lượng nữ công chức cấp trung ương tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 4: Ghi tổng số lượng công chức cấp tỉnh tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 5: Ghi số lượng nữ công chức cấp tỉnh tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 6: Ghi tổng số lượng công chức cấp huyện tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 7: Ghi số lượng nữ công chức cấp huyện tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

a) Các cơ quan, đơn vị ở Trung ương:

- Ban Tổ chức Trung ương;

- Tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương;

- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Kiểm toán Nhà nước;

- Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;

- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập;

(sau đây gọi là cơ quan quản lý công chức ở Trung ương).

b) Các cơ quan, đơn vị ở địa phương:

- Tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc Trung ương;

- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương.

Số liệu ở địa phương do Sở Nội vụ chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp và lập báo cáo.

Biểu số: 0202.N/BNV-CBCCVC
Ban hành theo Thông tư
số 03/2018/TT-BNV
ngày 06/3/2018
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 28 tháng 02 năm sau

SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Chính quyền địa phương

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số lượng cán bộ, công chức cấp xã	
		Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2
Tổng số	**01**		
1. Trong đó: Đảng viên	02		
2. Chia theo dân tộc			
- Kinh	03		
- Dân tộc thiểu số	04		
3. Chia theo tôn giáo			
- Không tôn giáo	05		
- Có theo tôn giáo	06		
4. Chia theo nhóm tuổi			
- Từ 30 trở xuống	07		
- Từ 31 đến 40	08		
- Từ 41 đến 50	09		
- Từ 51 đến 55	10		
- Từ 56 đến 60	11		
- Trên 60 tuổi	12		
5. Chia theo trình độ đào tạo			
- Sơ cấp	13		
- Trung cấp	14		
- Cao đẳng	15		
- Đại học	16		
- Trên đại học	17		

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0202.N/BNV-CBCCVC: Số lượng cán bộ, công chức cấp xã

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cán bộ xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) là công dân Việt Nam, được bầu cử giữ chức vụ theo nhiệm kỳ trong Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy, người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội; công chức cấp xã là công dân Việt Nam được tuyển dụng giữ một chức danh chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước. (Khoản 3 Điều 4 Luật cán bộ, công chức năm 2008).

Số lượng cán bộ, công chức cấp xã là tổng số người thỏa mãn khái niệm, quy định nêu trên tính đến thời điểm 31/12.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số lượng cán bộ, công chức từ cấp xã tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 2: Ghi số lượng nữ cán bộ, công chức từ cấp xã tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê do Sở Nội vụ tổng hợp báo cáo.

Biểu số: 0203a.N/BNV-CBCCVC
Ban hành theo Thông tư
số 03/2018/TT-BNV ngày 06/3/2018
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 28 tháng 02 năm sau

TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC KHỐI TRUNG ƯƠNG
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Tiền lương

	Mã số	Số biên chế		Quỹ tiền lương (Triệu đồng)	Chia ra			Tiền lương tăng thêm (Triệu đồng)	Tổng tiền lương (Triệu đồng)	Tiền lương bình quân năm (Triệu đồng/người)
		Biên chế được giao hoặc phê duyệt (Người)	Biên chế bình quân trong năm báo cáo (Người)		Lương theo ngạch, bậc, chức vụ (Triệu đồng)	Các khoản phụ cấp lương (Triệu đồng)	Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (Triệu đồng)			
A	B	1	2	3=(4)+(5)+(6)	4	5	6	7	8=(3)+(7)	9=(8)/(2)
Tổng cộng	**01**									
1. Đối tượng hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	02									

a) Cán bộ, công chức	03									
b) Người lao động làm việc theo hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	...									
2. Đối tượng hưởng lương trong đơn vị sự nghiệp										
a) Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư										
- Công chức										
- Viên chức										
- Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt										
b) Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên										

- Công chức								
- Viên chức								
- Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt								
c) Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên								
- Công chức								
- Viên chức								
- Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt								
d) Đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên								

- Công chức										
- Viên chức										
- Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt										

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0203b.N/BNV-CBCCVC
Ban hành theo Thông tư
số 03/2018/TT-BNV ngày 06/3/2018
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 28 tháng 02 năm sau

TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC KHỐI ĐỊA PHƯƠNG
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Tiền lương

	Mã số	Số biên chế		Quỹ tiền lương (Triệu đồng)	Chia ra			Tiền lương tăng thêm (Triệu đồng)	Tổng tiền lương (Triệu đồng)	Tiền lương bình quân năm (Triệu đồng/người)
		Biên chế được giao hoặc phê duyệt (Người)	Biên chế bình quân trong năm báo cáo (Người)		Lương theo ngạch, bậc, chức vụ (Triệu đồng)	Các khoản phụ cấp lương (Triệu đồng)	Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (Triệu đồng)			
A	B	1	2	3=(4)+(5)+(6)	4	5	6	7	8=(3)+(7)	9=(8)/(2)
Tổng cộng	**01**									
1. Cấp tỉnh	02									
a) Cán bộ, công chức	03									
b) Người lao động làm việc theo hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	...									

2. Cấp huyện										
a) Cán bộ, công chức										
b) Người lao động làm việc theo hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP										
3. Đối tượng hưởng lương trong đơn vị sự nghiệp	05									
a) Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư										
- Công chức										
- Viên chức										
- Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt										
b) Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên										

- Công chức									
- Viên chức									
- Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt									
c) Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên									
- Công chức									
- Viên chức									
- Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt									
d) Đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên									

- Công chức										
- Viên chức										
- Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt										
4. Cấp xã										
a) Cán bộ, công chức cấp xã										
b) Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã										
c) Người hoạt động không chuyên trách ở thôn và tổ dân phố										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0203a.N/BNV-CBCCVC: Tiền lương bình quân cán bộ, công chức viên chức khối Trung ương

Biểu số 0203b.N/BNV-CBCCVC: Tiền lương bình quân cán bộ, công chức, viên chức khối địa phương

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tiền lương của một cán bộ, công chức bao gồm tiền lương theo chức danh hoặc theo ngạch, bậc, các loại phụ cấp lương và các khoản thu nhập bổ sung khác phát sinh tại cơ quan, đơn vị cán bộ, công chức đang làm việc, không tính thu nhập từ các nguồn của đơn vị khác.

Tiền lương bình quân năm của một cán bộ, công chức là tổng số tiền lương thực tế tính bình quân năm của cán bộ, công chức.

Công thức tính:

Tiền lương bình quân năm của cán bộ, công chức $(\overline{W}) = \Sigma L_i W_i / \Sigma L_i$

Trong đó:

L_i - Ghi số biên chế bình quân trong năm báo cáo = (Số biên chế có mặt tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm báo cáo + Số biên chế có mặt tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo)/2;

$\Sigma L_i W_i$ - Tổng tiền lương năm của cán bộ, công chức, viên chức trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số số biên chế được giao trong năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 2: Ghi số biên chế bình quân trong năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 3: Ghi tổng quỹ tiền lương trong năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 4: Ghi tổng số tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ cáo trong năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 5: Ghi tổng số các khoản phụ cấp lương tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 6: Ghi tổng số các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ trong năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 7: Ghi tổng số tiền lương tăng thêm trong năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 8: Ghi tổng số tiền lương trong năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 9: Ghi tiền lương bình quân năm tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

a) Biểu số 0203a.N/BNV-CBCCVC

- Cơ quan quản lý công chức ở Trung ương;

- Cơ quan thành lập đơn vị sự nghiệp công lập ở Trung ương:

+ Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Kiểm toán Nhà nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;

+ Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập.

a) Biểu số 0203b.N/BNV-CBCCVC

Sở Nội vụ các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương thu thập, tổng hợp (bao gồm cả khối Đảng, các tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương).

Biểu số: 0204.N/BNV-CBCCVC
Ban hành theo Thông tư
số 03/2018/TT-BNV
ngày 06/3/2018
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 28 tháng 02 năm sau

SỐ LƯỢNG VIÊN CHỨC
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Công chức - Viên chức

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số lượng viên chức	
		Tổng số	Trong đó: nữ
A	B	1	2
Tổng số	**01**		
1. Trong đó: Đảng viên	02		
2. Chia theo dân tộc			
- Kinh	03		
- Dân tộc thiểu số	04		
3. Chia theo tôn giáo			
- Không tôn giáo	05		
- Có theo tôn giáo	06		
4. Chia theo nhóm tuổi			
- Từ 30 trở xuống	07		
- Từ 31 đến 40	08		
- Từ 41 đến 50	09		
- Từ 51 đến 55	10		
- Từ 56 đến 60	11		
- Trên 60 tuổi	12		
5. Chia theo chức danh nghề nghiệp viên chức			
- Hạng I	13		
- Hạng II	14		
- Hạng III	15		
- Hạng IV	16		
6. Chia theo trình độ đào tạo			
- Sơ cấp	17		
- Trung cấp	18		
- Cao đẳng	19		
- Đại học	20		
- Trên đại học	21		

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0204.N/BNV-CBCCVC: Số lượng viên chức

1. Khái niệm, phương pháp tính

Viên chức là công dân Việt Nam được tuyển dụng theo vị trí việc làm, làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập theo chế độ hợp đồng làm việc, hưởng lương từ quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật. (Điều 2 Luật viên chức năm 2010).

Số lượng viên chức là tổng số viên chức đang làm việc, hưởng lương từ quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm 31/12.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số lượng viên chức tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 2: Ghi số nữ viên chức tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

a) Ở Trung ương

- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Kiểm toán Nhà nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;

- Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập.

b) Ở địa phương

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Nội vụ chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp).

Biểu số: 0205.N/BNV-CBCCVC
Ban hành theo Thông tư
số 03/2018/TT-BNV
ngày 06/3/2018
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 28 tháng 02 năm sau

SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ, PHÂN LOẠI
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Công chức - Viên chức

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số	Số lượng cán bộ	Số lượng công chức	Số lượng viên chức
A	B	1	2	3	4
Tổng số	**01**				
Phân loại theo kết quả đánh giá, phân loại					
- Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	02				
- Hoàn thành tốt nhiệm vụ	03				
- Hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực (đối với công chức); Hoàn thành nhiệm vụ (đối với viên chức)	04				
- Không hoàn thành nhiệm vụ	05				

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0205.N/BNV-CBCCVC: Số lượng cán bộ, công chức, viên chức được đánh giá, phân loại

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cán bộ, công chức, viên chức được đánh giá, phân loại căn cứ theo Nghị định của Chính phủ về đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức.

Số lượng cán bộ, công chức, viên chức được đánh giá, phân loại là tổng số cán bộ, công chức, viên chức đủ điều kiện, tiêu chuẩn để thực hiện công tác đánh giá, phân loại theo quy định của Luật cán bộ, công chức, Luật viên chức và Nghị định của Chính phủ về đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số cán bộ, công chức, viên chức được đánh giá, phân loại tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 2: Ghi số cán bộ được đánh giá, phân loại tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 3: Ghi số công chức được đánh giá, phân loại tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 4: Ghi số viên chức được đánh giá, phân loại tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

- Cơ quan quản lý công chức ở Trung ương; Cơ quan thành lập đơn vị sự nghiệp công lập ở Trung ương.

- Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp ở địa phương (bao gồm cả khối Đảng, tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương).

Biểu số: 0206.N/BNV-CBCCVC
Ban hành theo Thông tư
số 03/2018/TT-BNV
ngày 06/3/2018
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 28 tháng 02 năm sau

SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC BỊ KỶ LUẬT
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Công chức - Viên chức

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số	Số lượng cán bộ	Số lượng công chức	Số lượng viên chức
A	B	1	2	3	4
Tổng số	**01**				
Chia theo hình thức kỷ luật					
- Khiển trách	02				
- Cảnh cáo	03				
- Hạ bậc lương	04				
- Giáng chức	05				
- Cách chức	06				
- Bãi nhiệm	07				
- Buộc thôi việc	08				

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0206.N/BNV-CBCCVC: Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật là tổng số cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật theo các hình thức kỷ luật theo quy định của pháp luật hiện hành tại thời điểm thống kê.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 2: Ghi số cán bộ bị kỷ luật tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 3: Ghi số công chức bị kỷ luật tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 4: Ghi số viên chức bị kỷ luật tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

- Cơ quan quản lý công chức ở Trung ương; Cơ quan thành lập đơn vị sự nghiệp công lập ở Trung ương.

- Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp ở địa phương (bao gồm cả khối Đảng, tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương).

Biểu số: 0207.N/BNV-CBCCVC
Ban hành theo Thông tư
số 03/2018/TT-BNV
ngày 06/3/2018
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 28 tháng 02 năm sau

SỐ LƯỢT CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC ĐƯỢC ĐÀO TẠO BỒI DƯỠNG
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức

Đơn vị tính: Lượt người

	Mã số	Tổng số	Chia ra			
			Trong nước	Trong đó: Nữ	Ngoài nước	Trong đó: Nữ
A	B	1=(2+4)	2	3	4	5
Tổng số	**01**					
1. Theo nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng						
a) Chuyên môn	02					
- Tiến sĩ	03					
- Thạc sĩ	04					
- Đại học	...					
- Cao đẳng	...					
- Trung cấp	...					
b) Lý luận chính trị						
- Cao cấp						
- Trung cấp						
- Sơ cấp						
- Bồi dưỡng						
c) Kiến thức quốc phòng và an ninh						
d) Quản lý nhà nước						
- Chuyên viên cao cấp						
- Chuyên viên chính						
- Chuyên viên						
- Cán sự						
đ) Theo tiêu chuẩn chức danh nghiệp viên chức						
- Hạng I						
- Hạng II						
- Hạng III						
- Hạng IV						

e) Kiến thức quản lý nhà nước trước khi bổ nhiệm						
- Cấp phòng và tương đương						
- Cấp huyện và tương đương						
- Cấp sở và tương đương						
- Cấp vụ và tương đương						
- Thứ trưởng và tương đương						
g) Kiến thức, kỹ năng lãnh đạo quản lý cấp xã						
h) Kiến thức, kỹ năng chuyên ngành; Vị trí việc làm						
2. Theo nhóm đối tượng						
a) Cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý						
- Cấp phòng và tương đương						
- Cấp huyện và tương đương						
- Cấp sở và tương đương						
- Cấp vụ và tương đương						
- Thứ trưởng và tương đương						
b) Các ngạch công chức						
- Chuyên viên cao cấp						
- Chuyên viên chính						
- Chuyên viên						
- Cán sự						
c) Đại biểu hội đồng nhân dân						
- Cấp tỉnh						
- Cấp huyện						
- Cấp xã						
d) Viên chức sự nghiệp						
- Lãnh đạo đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh						
- Lãnh đạo đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ, ngành						
- Lãnh đạo đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện; lãnh đạo, quản lý phòng, khoa, ban và hoặc các đơn vị tương đương của đơn vị sự nghiệp công lập						

- Hạng I						
- Hạng II						
- Hạng III						
- Hạng IV						
e) Cán bộ, công chức cấp xã						
- Cán bộ cấp xã						
- Công chức cấp xã						
- Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã						
3. Nguồn kinh phí đào tạo, bồi dưỡng						
- Ngân sách						
- Ngoài ngân sách						

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0207.N/BNV-CBCCVC: Số lượt cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo bồi dưỡng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo, bồi dưỡng là những người được cơ quan/đơn vị quản lý, sử dụng cử đi đào tạo, bồi dưỡng theo các hình thức đào tạo, bồi dưỡng theo quy định của nhà nước.

Số lượt cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo, bồi dưỡng là tổng số cán bộ, công chức, viên chức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng theo số lần được cử.

Đối với phân tổ theo Nhóm đối tượng: nếu trường hợp một người thuộc nhiều đối tượng khác nhau thì chỉ chọn ghi số liệu vào một nhóm đối tượng.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số lượt cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo, bồi dưỡng tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 2: Ghi số lượt cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo, bồi dưỡng trong nước tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 3: Ghi số lượt cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo, bồi dưỡng trong nước là nữ tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 4: Ghi số lượt cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo, bồi dưỡng ngoài nước tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 4: Ghi số lượt cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo, bồi dưỡng ngoài nước là nữ tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

- Cơ quan quản lý công chức ở Trung ương; Cơ quan thành lập đơn vị sự nghiệp công lập ở Trung ương.

- Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp ở địa phương (bao gồm cả khối Đảng, tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương).

Biểu số: 0301.N/BNV-BC
Ban hành theo Thông tư
số 03/2018/TT-BNV
ngày 06/3/2018
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 28 tháng 02 năm sau

SỐ LƯỢNG BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Tổ chức - Biên chế

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số	Số lượng biên chế công chức	Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập	Số lượng lao động hợp đồng
A	B	1=2+3+4	2	3	4
Tổng số	**01**				
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	02				
- Cấp tỉnh	03				
- Cấp huyện	04				
- Cấp xã	05				

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0301.N/BNV-BC: Số lượng biên chế được giao

1. Khái niệm, phương pháp tính

Biên chế gồm: Biên chế công chức, số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập và lao động hợp đồng được cấp có thẩm quyền giao theo quy định của pháp luật.

Số lượng biên chế được giao là tổng số biên chế của cơ quan/tổ chức được cấp có thẩm quyền giao thực hiện hàng năm, kể cả biên chế công chức dự phòng (nếu có).

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số lượng biên chế được giao tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 2: Ghi số lượng biên chế công chức được giao tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 3: Ghi số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập được giao tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 4: Ghi số lượng lao động hợp đồng được cấp có thẩm quyền giao theo quy định của pháp luật tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

a) Ở Trung ương

- Ban Tổ chức Trung ương;

- Các tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương;

- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức do Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập;

- Văn phòng Chủ tịch nước; Văn phòng Quốc hội;

- Kiểm toán Nhà nước;

- Tòa án nhân dân; Viện kiểm sát nhân dân.

b) Ở địa phương

Sở Nội vụ thu thập, tổng hợp (bao gồm cả số liệu từ các cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam ở địa phương, tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương).

Biểu số: 0302.N/BNV-BC
Ban hành theo Thông tư
số 03/2018/TT-BNV
ngày 06/3/2018
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 28 tháng 02 năm sau

TỶ LỆ THỰC HIỆN BIÊN CHẾ
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Tổ chức - Biên chế

	Mã số	Tỷ lệ thực hiện biên chế (%)	Số lượng biên chế thực hiện tính đến thời điểm 31/12 năm báo cáo			
			Tổng số biên chế thực hiện (Người)	Số lượng biên chế công chức thực hiện (Người)	Số lượng người làm trong đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện (Người)	Số lượng lao động hợp đồng thực hiện (Người)
A	B	1	2=3+4+5	3	4	5
Tổng số	**01**					
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	02					
- Cấp tỉnh	03					
- Cấp huyện	04					
- Cấp xã	05					

.... ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0302.N/BNV-BC: Tỷ lệ thực hiện biên chế

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thực hiện biên chế: là tình hình thực hiện biên chế của cơ quan/tổ chức được cấp có thẩm quyền giao biên chế trong năm tính đến hết ngày 31/12 năm báo cáo.

Tỷ lệ thực hiện biên chế = Số lượng biên chế thực hiện của cơ quan, tổ chức tính đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo/Tổng số lượng biên chế được giao của cơ quan, tổ chức năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tỷ lệ thực hiện biên chế tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 2: Ghi tổng số biên chế thực hiện của cơ quan, tổ chức tính đến thời điểm 31/12 năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 3: Ghi số lượng biên chế công chức thực hiện của cơ quan, tổ chức tính đến thời điểm 31/12 năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 4: Ghi số lượng người làm trong đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện của cơ quan, tổ chức tính đến thời điểm 31/12 năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 5: Ghi số lượng lao động hợp đồng thực hiện của cơ quan, tổ chức tính đến thời điểm 31/12 năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

a) Ở Trung ương

- Ban Tổ chức Trung ương;

- Các tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương;

- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức do Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập;

- Văn phòng Chủ tịch nước; Văn phòng Quốc hội; Tòa án nhân dân; Viện Kiểm sát nhân dân;

- Kiểm toán Nhà nước.

b) Ở địa phương

Sở Nội vụ thu thập, tổng hợp (bao gồm cả số liệu từ các cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam ở địa phương, tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương).

Biểu số: 0303.N/BNV-BC
Ban hành theo Thông tư
số 03/2018/TT-BNV
ngày 06/3/2018
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 28 tháng 02 năm sau

TỶ LỆ TINH GIẢN BIÊN CHẾ
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Tổ chức - Biên chế

	Mã số	Số lượng biên chế đã tinh giản tính đến 31/12 năm báo cáo (Người)	Tỷ lệ tinh giản biên chế (%)
A	B	1	2
Tổng số	**01**		
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	02		
- Cấp tỉnh	03		
- Cấp huyện	04		
- Cấp xã	05		

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0303.N/BNV-BC: Tỷ lệ tinh giản biên chế

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tinh giản biên chế là việc đánh giá, phân loại, đưa ra khỏi biên chế những người dôi dư, không đáp ứng yêu cầu công việc, không thể tiếp tục bố trí sắp xếp công tác khác và giải quyết chế độ, chính sách đối với những người thuộc diện tinh giản biên chế.

Số lượng tinh giản biên chế là tổng số lượng biên chế đã thực hiện tinh giản (kể cả những trường hợp thuộc diện tinh giản đang giải quyết thủ tục) tính đến hết ngày 31/12 năm báo cáo.

Tỷ lệ tinh giản biên chế = Số lượng biên chế đã tinh giản tính đến ngày 31/12 năm báo cáo/Số lượng biên chế được giao trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số lượng biên chế đã tinh giản tính đến 31/12 năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 2: Ghi tỷ lệ tinh giản biên chế năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

a) Ở Trung ương

- Ban Tổ chức Trung ương;

- Các tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương;

- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức do Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập;

- Văn phòng Chủ tịch nước; Văn phòng Quốc hội; Tòa án nhân dân; Viện Kểm sát nhân dân;

- Kiểm toán Nhà nước.

b) Ở địa phương

Sở Nội vụ thu thập, tổng hợp (bao gồm cả số liệu từ các cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam ở địa phương, tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương).

(Xem tiếp Công báo số 485 + 486)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng